

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính được ban hành mới trong lĩnh vực
địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý
của ngành Công Thương thành phố Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 5148/TTr-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 37 thủ tục hành chính được ban hành mới trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Công Thương thành phố Đồng Nai, cụ thể:

Ban hành mới: 35 thủ tục cấp tỉnh, 02 thủ tục cấp xã.

(Phụ lục Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được thực hiện theo thời điểm có hiệu lực tại Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính đã được công bố thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị; triển khai tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính cho người dân theo quy định tại Quyết định này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, hỗ trợ kỹ thuật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ đối với các thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo mô hình tập trung tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương; đảm bảo Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của thành phố Đồng Nai được kết nối, đồng bộ dữ liệu giải quyết thủ tục hành chính từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương để tra cứu, khai thác, theo dõi, thống kê, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Chánh, các Phó CVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTN, HCC.

H.Anh-HCC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hoàng

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN
THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3120 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH							
1	1.116644	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2	1.116652	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 70 ngày,	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số	Nội dung thực hiện theo Quyết định số

		Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ	Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Ủy ban nhân dân thành phố	của Bộ trưởng Bộ Tài chính: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép	điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
3	1.116653	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết				Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
4	1.116653	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

5	1.116655	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	-Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản: + Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết -Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt +Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
6	1.116656	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số	Nội dung thực hiện theo Quyết

			làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
7	1.116657	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	- Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm: + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			kết quả giải quyết - Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản nhóm I (trừ khoáng sản đất hiếm), nhóm II, nhóm III: + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết			dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép	Chính phủ - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 2 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
8	1.116649	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 19 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp đề án thăm dò cần chỉnh sửa, bổ sung thì thời hạn giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc) không tính thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ - Thời hạn xem xét, chấp thuận và trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng

				gov.vn	Thương		- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Bộ Công Thương
9	1.116646	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm	24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản theo quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

							Bộ trưởng Bộ Công Thương	
10	1.116651	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công Thương	Không quy định	Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
11	1.116650	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II: + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp</i>	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: (1) Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026

		sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết - Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết. - Trường hợp 3: tổ chức, cá nhân đề	tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	thực hiện: Sở Công Thương	bao gồm thuế GTGT) đến 01 tỷ đồng là 10 triệu đồng (2) Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) trên 01 đến 10 tỷ đồng là 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) (3) Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) trên 10 đến 20 tỷ đồng là 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) (4) Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) trên 20 tỷ đồng là 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	của Bộ trưởng Bộ Công Thương
--	--	--	---	----------------------------------	---	--	-------------------------------------

			ngợi công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thăm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thăm định hồ sơ: 31 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thăm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết					
12	1.116675	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	- Thời hạn thăm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ - Thời hạn xem xét, quyết định và trả kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thăm định hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Công Thương - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

							Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
13	1.116676	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (thời gian lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan có liên quan trong trường hợp cần thiết không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ) - Thời hạn xem xét, quyết định và trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Công Thương - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
14	1.116645	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Thời hạn tiếp nhận và thông báo công khai: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị khai thác khoáng sản tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp thành phố. Thời hạn thông báo là 08 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công

			nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên - Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 08 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc thông báo và tiếp nhận hồ sơ - Thời hạn xem xét, quyết định và trả kết quả: 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản				- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Thương
15	1.116658	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoan định và công bố +Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 05	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công Thương	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

		ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết - Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết - Trường hợp 3: tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV + Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm		là 15.000.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10	
--	--	--	--	--	--

		định hồ sơ: 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp thành phố, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc); + Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt + Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan - Trường hợp 4: tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV + Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 09 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp thành phố, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày		ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là	
--	--	---	--	--	--

			làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt + Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố + Thời hạn trả kết quả: bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan		40.000.000 đồng/01 giấy phép (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy	
--	--	--	---	--	---	--

						định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép (8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép		
16	1.116659	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoáng định và công bố. + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 05	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết - Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết					
17	1.116660	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân	Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT

		cấp tỉnh khoanh định và công bố: + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết. Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV + Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 11 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp thành phố, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt	phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công Thương	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm,	CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
--	--	---	---	--	---	--	--

		+ Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan - Trường hợp 3: tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV + Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp thành phố, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc) + Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt + Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố + Thời hạn trả kết quả: bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu		mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt	
--	--	---	--	--	--

			chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.		động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2,	
--	--	--	--	--	---	--

						điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép		
18	1.116661	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoáng định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	<i>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố <i>- Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng

		một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026 - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được	gov.vn	Thương		Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Bộ Công Thương
--	--	--	------------------------------------	--------	--	---	----------------

		hồ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ) - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết - Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoan định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tảng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản					
--	--	---	--	--	--	--	--

		- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết Trường hợp 3: giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết - Trường hợp 4: tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được					
--	--	---	--	--	--	--	--

		cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản - Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 11 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp thành phố, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các					
--	--	--	--	--	--	--	--

			nghĩa vụ tài chính có liên quan Trường hợp 5: tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản - Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp thành phố, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt					
--	--	--	--	--	--	--	--	--

			- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố - Thời hạn trả kết quả: bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan Trường hợp 6: tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ					
19	1.116662	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoáng định và công bố - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công

			cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 18 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan				ngày 16 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Thương
20	1.116680	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT

		ban nhân dân cấp tỉnh	hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công Thương	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm,	CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;	ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
--	--	-----------------------	---	--	--	--	---	---

					mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt	
--	--	--	--	--	--	--

						động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2,		
--	--	--	--	--	--	---	--	--

						điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép		
21	1.116663	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét,	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công	- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: <i>Không quy định</i> - Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng

		quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ) - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân đề nghị: 1-Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; 2-Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; 3-Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ	gov.vn	Thương	giấy phép khai thác khoáng sản: mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật	Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Bộ Công Thương
--	--	--	--------	--------	---	---	----------------

		- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ) - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết		liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại	
--	--	--	--	---	--

					điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép	
--	--	--	--	--	--	--

					(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép	
--	--	--	--	--	---	--

22	1.116673	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) - Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Công Thương - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
----	----------	---	---	--	--	----------------	---	---

			khoáng sản trước ngày 31 tháng 12 năm 2026					
23	1.116664	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
24	1.116665	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định phê	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng

			duyet: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	gov.vn	Thương		của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ Công Thương
25	1.116666	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

26	1.116667	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	- Trường hợp 1: ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 40 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 12 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết - Trường hợp 2: ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
----	----------	-----------------------------------	--	--	--	----------------	---	---

			- Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết - Trường hợp 3: ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm IV - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ: Không quy định - Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết					
27	1.116668	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công Thương	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là 5.000.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

							- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
28	1.116669	Gia hạn Giấy phép tận thu khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (gia hạn) là 2.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
29	1.116670	Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17

			cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương		CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
30	1.116671	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số	Nội dung thực hiện theo Quyết

			đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
31	1.116672	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Mức thu lệ phí cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản là 2.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

							Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
32	1.116674	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định) - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết - Trường hợp 2: chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dồi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			sản - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công - Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết. Trường hợp 3: Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15 - Thời hạn tiếp nhận và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt					
--	--	--	---	--	--	--	--	--

			- Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết					
33	1.116648	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ: 32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
34	1.116647	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố,	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17

			thời gian thẩm định được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương		CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
35	1.116677	Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	- 13 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (thời hạn giải quyết không tính thời gian lấy ý kiến).	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
II DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ								
1	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc	- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75	Nộp hồ sơ: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số	Nội dung thực hiện theo Quyết

		thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	của Luật Địa chất và khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định) - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt - Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết Trường hợp 2: chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công - Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết	Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	- <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã	điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	định số 2329/QĐ -BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2	1.116678	Quyết toán	Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền	Nộp hồ sơ: Trực	- <i>Cơ quan</i>	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số	Nội dung

		tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)	tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	<i>có thẩm quyền quyết định:</i> Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã		54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15) - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư 58/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Thương - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	thực hiện theo Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
--	--	--	--	--	---	--	--	--